

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Vũ Hồng Dương	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 01/07/2018 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 02/07/2018
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2018
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng**  
54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT KHÁC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Trần Việt Cường**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 150319.036/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 15/03/2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 mô tả việc trích giá trị tiết kiệm theo tỷ lệ giảm thất thoát nước vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019*

**Đỗ Thị Hồng Thủy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2015-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>351.823.998.620</b>	<b>244.436.935.723</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>123.032.649.274</b>	<b>131.886.440.246</b>
111	1. Tiền		49.032.649.274	31.386.440.246
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.000.000.000	100.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>139.457.506.214</b>	<b>61.171.250.001</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.492.655.052	15.355.473.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	121.251.515.024	39.963.289.101
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.582.085.770	6.683.586.026
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(868.749.632)	(831.099.069)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>60.139.366.792</b>	<b>49.756.862.599</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	60.139.366.792	49.756.862.599
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.194.476.340</b>	<b>1.622.382.877</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	753.446.108	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.038.652.753	1.061.654.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.402.377.479	59.244.280
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.351.590.767.342</b>	<b>1.069.624.261.304</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.002.736.778.167</b>	<b>909.724.456.611</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	999.396.177.026	908.151.638.513
222	- Nguyên giá		2.094.828.318.484	1.832.164.706.683
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.095.432.141.458)	(924.013.068.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.340.601.141	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		8.034.407.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.693.806.359)	(2.995.289.402)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>344.358.183.190</b>	<b>152.379.689.611</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	344.358.183.190	152.379.689.611
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.847.963.487</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	4.847.963.487
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.495.805.985</b>	<b>2.672.151.595</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.495.805.985	2.672.151.595
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.703.414.765.962</b>	<b>1.314.061.197.027</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>736.735.868.278</b>	<b>396.916.792.979</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>199.213.004.931</b>	<b>176.675.944.158</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	63.657.031.851	71.795.087.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.616.123.460	8.519.789.058
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.212.592.733	4.144.750.706
314	4. Phải trả người lao động		30.303.389.326	20.829.132.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.455.713.235	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	40.876.870.813	37.585.675.005
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	44.369.828.461	20.608.263.310
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	12.721.455.052	12.599.241.524
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>537.522.863.347</b>	<b>220.240.848.821</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	527.335.372.267	210.717.582.825
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	509.265.996
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>966.678.897.684</b>	<b>917.144.404.048</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>966.678.897.684</b>	<b>917.144.404.048</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.453.500.000	5.484.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.152.576.083	60.242.677.776
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.962.649.686	84.008.957.136
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.484.500.000	5.484.500.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		80.478.149.686	78.524.457.136
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.481.352.915	24.779.450.136
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.703.414.765.962</b>	<b>1.314.061.197.027</b>



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	917.846.918.707		869.826.120.846	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		917.846.918.707		869.826.120.846	
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	522.442.413.668		500.369.967.594	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		395.404.505.039		369.456.153.252	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.445.927.545		3.180.740.704	
22	7. Chi phí tài chính	25	17.794.104.927		10.301.719.484	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		13.265.740.523		9.908.382.625	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-		(764.536.513)	
25	9. Chi phí bán hàng	26	130.492.208.904		124.405.402.957	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	143.532.436.692		133.267.697.240	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.031.682.061		103.897.537.762	
31	11. Thu nhập khác	28	13.288.164.983		10.049.351.865	
32	12. Chi phí khác	29	12.223.779.947		8.914.156.785	
40	13. Lợi nhuận khác		1.064.385.036		1.135.195.080	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		108.096.067.097		105.032.732.842	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	21.654.578.412		21.115.804.945	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>86.441.488.685</u>		<u>83.916.927.897</u>	
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		80.478.149.686		78.524.457.136	
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.963.338.999		5.392.470.761	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.085		1.058	



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018


(Theo phương pháp gián tiếp)

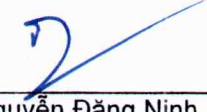
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>108.096.067.097</b>	<b>105.032.732.842</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		174.496.555.395	161.848.600.162
03	Các khoản dự phòng		37.650.563	35.836.701
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.446.171.858	380.889.000
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.750.770.512)	(2.518.266.735)
06	Chi phí lãi vay		13.265.740.523	9.908.382.625
07	Các khoản điều chỉnh khác		48.607.863.228	38.219.849.612
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>344.199.278.152</b>	<b>312.908.024.207</b>
09	(Tăng) các khoản phải thu		(20.061.622.736)	(34.054.722.299)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(10.382.504.193)	(4.725.779.372)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.739.627.592)	33.918.971.802
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.075.616.305)	2.031.694.321
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.404.031.960)	(9.891.080.640)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.684.577.875)	(24.849.826.343)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22.447.367.665)	(21.413.518.510)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>220.403.929.826</b>	<b>253.923.763.166</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(510.839.530.865)	(244.843.946.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		181.818.182	368.253.791
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.516.662.500)	(83.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		129.516.662.500	90.500.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.772.797.022	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		2.975.064.128	3.388.144.951
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(504.909.851.533)</b>	<b>(234.087.547.360)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2018**  
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	2. Tiền thu từ đi vay		366.149.418.308	99.899.374.237
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(28.218.963.291)	(27.886.824.867)
36	4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(62.281.052.000)	(54.860.358.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>275.649.403.017</b>	<b>17.152.191.370</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(8.856.518.690)</b>	<b>36.988.407.176</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<b>131.886.440.246</b>	<b>94.898.033.070</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		2.727.718	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>123.032.649.274</b>	<b>131.886.440.246</b>



  
Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

  
Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm 2018, Công ty nghiệm thu đưa vào hoạt động và quyết toán hoàn thành các dự án là tuyến ống cấp nước và nhà máy nước như tuyến ống cấp nước cầu Tân Vũ, Lạch Huyện và quyết toán các dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận huyện Vĩnh Bảo. Do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty năm nay tăng 5,52% so với năm trước.

Bên cạnh đó, năm 2018, Công ty đã giải ngân vốn ADB nhằm tạm ứng cho nhà thầu của các gói thầu xây dựng cơ bản thuộc dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng dẫn đến số dư gốc vay và trả trước cho người bán tăng mạnh so với năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.17 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước, hằng năm Các quỹ này được trích thông qua việc ghi tăng “Chi phí quản lý doanh nghiệp” theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	55.996.795	9.289.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.976.652.479	31.377.150.506
Các khoản tương đương tiền (i)	74.000.000.000	100.500.000.000
	<u>123.032.649.274</u>	<u>131.886.440.246</u>

(i) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại Văn phòng Công ty và công ty con như sau:

- ▶ Văn phòng Công ty: Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.
- ▶ Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng: Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 5,1%/năm đến 5,4%/năm.

## 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 2 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5.0%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	11.439.774.939	(232.882.132)	12.490.192.227	(204.439.769)
Lắp đặt máy nước	4.797.394.199	(635.867.500)	2.687.863.726	(626.659.300)
Khác	255.485.914	-	177.417.990	-
	<b>16.492.655.052</b>	<b>(868.749.632)</b>	<b>15.355.473.943</b>	<b>(831.099.069)</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Viwaseen 3	7.560.451.912	18.374.336.359
Công ty CP Xây dựng Thương mại Việt Pháp	11.136.152.286	17.709.618.061
Liên danh Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Meinhardt Việt Nam	-	2.393.444.244
Công ty cổ phần Hà Huy	19.624.755.283	-
Salcon Engineering Behad Malaysia	10.725.074.101	-
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	6.071.112.051	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	11.136.152.286	-
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - Công ty CP	21.611.340.323	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	25.625.154.281	-
Công ty CP thiết bị Đồng Đô	5.165.648.800	-
Khác	2.595.673.701	1.485.890.437
	<b>121.251.515.024</b>	<b>39.963.289.101</b>

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	251.417.078	-	320.527.779	-
Bảo hiểm xã hội	290.770	-	224.654.275	-
VAT chưa kê khai	1.990.471.390	-	4.923.839.196	-
Phí phát hành bảo lãnh	28.790.804	-	328.790.800	-
Tạm ứng	295.289.742	-	868.831.431	-
Khác	15.825.986	-	16.942.545	-
	<b>2.582.085.770</b>	<b>-</b>	<b>6.683.586.026</b>	<b>-</b>

**8. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lắp đặt máy nước	656.743.300	20.875.800	628.489.300	1.830.000
Tiền nước	338.907.868	106.025.736	292.489.695	88.049.926
	<b>995.651.168</b>	<b>126.901.536</b>	<b>920.978.995</b>	<b>89.879.926</b>

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	56.782.184.386	-	39.305.760.237	-
Công cụ, dụng cụ	687.730.440	-	655.262.605	-
Chi phí SX KDDD	2.505.856.419	-	9.728.049.905	-
- Thi công, lắp đặt	-	-	4.293.325.178	-
tuyến ống Cấp nước đường 356	-	-	740.720.420	-
- Lắp đặt máy nước Tân Dân	-	-	656.758.891	-
- Dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	656.758.891	-	656.758.891	-
- Khác	1.849.097.528	-	3.520.807.598	-
Thành phẩm	131.622.740	-	67.789.852	-
	<b>60.107.393.985</b>	<b>-</b>	<b>49.756.862.599</b>	<b>-</b>

(\*) Công trình chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng để tiếp tục thực hiện (Xem Thuyết minh 17).

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	606.244.844	377.466.980
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	147.201.264	124.017.213
	<b>753.446.108</b>	<b>501.484.193</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.082.939.110	2.164.966.628
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	412.866.875	507.184.967
	<b>4.495.805.985</b>	<b>2.672.151.595</b>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	473.723.684.432	157.298.294.152	1.182.235.555.870	8.491.401.148	10.415.771.081	1.832.164.706.683
Số tăng trong năm						
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.552.102.763	8.691.527.151	215.997.597.174	-	278.459.598	264.519.686.686
Mua mới	-	8.149.375.746	-	546.917.273	351.542.068	9.047.835.087
Phân loại lại	(666.257.690)	708.857.680	-	(42.599.990)	-	-
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	(674.545.238)	(966.254.544)	-	-	(1.640.799.782)
Điều chỉnh giảm theo quyết toán (*)	(1.588.788.213)	(1.686.784.383)	(5.987.537.594)	-	-	(9.263.110.190)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>511.020.741.292</b>	<b>172.486.725.108</b>	<b>1.391.279.360.906</b>	<b>8.995.718.431</b>	<b>11.045.772.747</b>	<b>2.094.828.318.484</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	235.132.304.481	103.183.633.184	572.163.971.256	6.049.182.684	7.483.976.565	924.013.068.170
Số tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	39.979.680.657	12.469.240.423	118.293.003.838	818.754.818	1.237.358.702	172.798.038.438
Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	-	(558.123.764)	(820.841.386)	-	-	(1.378.965.150)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>275.111.985.138</b>	<b>115.094.749.843</b>	<b>689.636.133.708</b>	<b>6.867.937.502</b>	<b>8.721.335.267</b>	<b>1.095.432.141.458</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	238.591.379.951	54.114.660.968	610.071.584.614	2.442.218.464	2.931.794.516	908.151.638.513
Tại ngày 31/12/2018	235.908.756.154	57.391.975.265	701.643.227.198	2.127.780.929	2.324.437.480	999.396.177.026

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 16.iii; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 16.iv; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 16.vi lần lượt là 143.635.068.911 VND, 47.353.955.128 VND và 182.695.064.490 VND.
  - ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.701.727.566 VND.
- (\*) Điều chỉnh giảm theo quyết toán do chênh lệch giữa đơn giá tạm tăng và đơn giá quyết toán.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2018	4.568.107.500
Mua trong năm	3.466.300.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>8.034.407.500</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2018	2.995.289.402
Khấu hao trong năm	1.698.516.957
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>4.693.806.359</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2018	1.572.818.098
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>3.340.601.141</u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.696.686.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	3.076.700.000
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>343.748.075.345</b>	<b>148.257.925.970</b>
Trong đó:		
Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 2 (*)	327.491.987.572	106.991.969.798
- Gói thầu CW1: Xây dựng NMN Hưng Đạo và cải tạo trạm bơm tăng áp Đồ Sơn (i)	159.498.199.962	98.196.382.862
- Chi phí san nền và tư vấn hỗ trợ kỹ thuật Nhà máy nước Hưng Đạo (i)	8.795.586.936	8.795.586.936
- Gói thầu CW2: Mở rộng Nhà máy nước An Dương (ii)	93.476.907.319	-
- Gói thầu CW3: Xây dựng Nhà máy nước Bắc Sông Cấm (iii)	33.335.492.961	-
- Gói thầu CW4: Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn (iv)	7.090.000	-
- Chi phí chung của toàn dự án (v)	32.378.710.394	-
Tuyến ống cấp nước D500 Kỳ Con Tam Bạc Cù Chính Lan	6.323.258.751	-
Tuyến ống cấp nước DN280 hồ Hải Sơn - ngã ba Áng Sỏi	3.927.510.046	-
Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lôi (TBA Cầu Rào - Đường Lạch Tray)	-	-
Cấp nước phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	-	7.205.031.584
Cấp nước xã Tân Dân, An Lão	-	5.754.877.420
Xây dựng tuyến ống cấp nước D400, D300 Hữu Bằng - Núi Đồi	-	5.029.161.324
Xây dựng tuyến ống D400 đường 354 (Nhà máy Cầu Nguyệt - Ngã 3 Quán Chũng)	-	4.050.899.392
Khác	6.005.318.976	19.225.986.452
<b>Sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước ND117</b>	<b>610.107.845</b>	<b>1.045.063.641</b>
	<b>344.358.183.190</b>	<b>152.379.689.611</b>

(\*) Dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2:

Dự án có tổng mức đầu tư 73,7 triệu USD (trong đó vốn vay ADB là 56,8 triệu USD, vốn đối ứng là 16,9 triệu USD – trong đó một phần vốn đối ứng của dự án được cấp bởi Ngân sách nhà nước từ năm 2014 với số tiền 9.014.000.000 VND xem chi tiết tại Thuyết minh số 18. Dự án có công suất 25.000m<sup>3</sup>/ngày (quy hoạch đến năm 2050 đạt công suất 200.000m<sup>3</sup>/ngày).

Dự án gồm 04 gói thầu xây lắp và các gói thầu phụ trợ. Tại ngày 31/12/2018, tình hình thực hiện các gói thầu như sau:

- (i) Gói thầu CW1 - Cải tạo, xây dựng hệ thống cấp nước khu vực Đồ Sơn và vùng phụ cận với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Công ty CP Viwaseen3 và Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Việt Pháp thi công;
  - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh giữa Công ty CP cấp nước và Môi trường Việt Nam với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Meinhardt Việt Nam;
  - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Thực hiện giải phóng mặt bằng năm 2016 và triển khai thi công từ tháng 08/2017. Dự kiến thời gian hoàn thành gói thầu là 18 tháng;

- ▶ Hiện tại, Nhà thầu đã cơ bản hoàn thiện phần Nhà máy nước Hưng Đạo và tuyến ống truyền tải (đã lắp đặt 12,61km tuyến ống D300-900), đang tổ chức vận hành thử từ tháng 12/2018; đã cơ bản hoàn thiện phần xây dựng trạm bơm Đồ Sơn, đang thực hiện các công tác điện và cơ khí; phần mạng lưới phân phối (đã lắp đặt 58,75km/ tổng 115,01km tuyến ống). Dự kiến sẽ hoàn thành thi công xây dựng, lắp đặt trong tháng 3/2019. Ước tính khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 86.91%.
- (ii) Gói thầu CW2 – Mở rộng Nhà máy nước An Dương với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Công ty Salcon Engineering Behad Malaysia;
  - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng – CTCP và Công ty Salcon Engineering Berhad;
  - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/01/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020;
  - ▶ Tại ngày 31/12/2018, gói thầu đã cơ bản hoàn thiện phần xây dựng, đang triển khai phần điện và cơ khí. Cụm xử lý số 1 dự kiến sẽ vận hành thử trong tháng 1/2019 và tuyến ống truyền tải đã cơ bản lắp đặt xong toàn bộ 4,5 km tuyến ống D500-800. Ước tính khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 52,84%.
- (iii) Gói thầu CW3 – Xây dựng Nhà máy nước Ngũ Lão (Bắc Sông Cấm) với thông tin cơ bản sau:
- ▶ Nhà thầu thực hiện: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VINACO và Công ty Cổ phần Hà Huy;
  - ▶ Cơ quan tư vấn giám sát: Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam;
  - ▶ Thời gian bắt đầu triển khai gói thầu: Gói thầu khởi công từ ngày 05/08/2018. Dự kiến thời gian hoàn thành tổng thể dự án là tháng 06/2020;
  - ▶ Tại ngày 31/12/2018, gói thầu đã cơ bản hoàn thành việc san nền và làm đường cho khu vực Nhà máy nước Ngũ Lão và trạm bơm Tân Dương. Nhà thầu đang tiến hành các công tác đệ trình vật tư, thiết bị, nhà thầu phụ để Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát xem xét, phê duyệt. Ước tính khối lượng công việc thực hiện đạt khoảng 3,1%.
- (iv) Gói thầu CW4 – Xây dựng Nhà máy nước Kim Sơn: Gói thầu đang trong quá trình thẩm định hồ sơ mời thầu.
- (v) Chi phí chung của toàn dự án bao gồm chi phí lãi vay, phí cam kết, phí vay lại và các chi phí tư vấn thiết kế, chi phí tư vấn giám sát...



14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	-	-	28.485.445.824	28.485.445.824
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Việt Pháp	-	-	9.159.068.160	9.159.068.160
Tổng Công ty may 10 - Công ty Cổ phần	-	-	4.049.979.500	4.049.979.500
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP	12.320.275.000	12.320.275.000	-	-
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	9.157.782.375	9.157.782.375	4.900.360.815	4.900.360.815
Công ty Cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	5.064.537.500	5.064.537.500	1.299.733.600	1.299.733.600
Công ty CP Sông Đà 11	4.859.766.000	4.859.766.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	3.871.073.719	3.871.073.719	-	-
Công ty CP thiết bị Đông Đô	3.184.823.275	3.184.823.275	845.619.385	845.619.385
Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư đô thị Việt	2.792.392.900	2.792.392.900	1.337.785.300	1.337.785.300
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	2.683.601.000	2.683.601.000	-	-
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	1.974.095.550	1.974.095.550	3.617.212.410	3.617.212.410
Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân	515.668.764	515.668.764	564.663.418	564.663.418
Công ty Cổ phần Thương Mại đầu tư Vân Long CDC	719.523.750	719.523.750	557.909.000	557.909.000
Phải trả đối tượng khác	16.513.492.018	16.513.492.018	16.977.309.679	16.977.309.679
	<b>63.657.031.851</b>	<b>63.657.031.851</b>	<b>71.795.087.091</b>	<b>71.795.087.091</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.252.021.306	24.684.577.875	21.654.578.412	2.363.300.366	585.322.209
Thuế thu nhập cá nhân	59.191.920	51.131.330	3.092.599.148	3.398.380.186	-	297.720.448
Thuế tài nguyên	-	50.642.070	98.785.070	237.008.700	-	188.865.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.145.344.000	1.842.262.260	696.918.260	-	-
Các loại thuế khác	52.360	1.645.612.000	3.254.615.000	3.749.739.736	-	2.140.684.376
Các khoản phải nộp khác	-	-	2.153.095.505	1.114.018.392	1.039.077.113	-
	<b>59.244.280</b>	<b>4.144.750.706</b>	<b>35.125.934.858</b>	<b>30.850.643.686</b>	<b>3.402.377.479</b>	<b>3.212.592.733</b>

16. Các khoản vay

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	20.608.263.310	20.608.263.310	51.980.528.442	28.218.963.291	44.369.828.461	44.369.828.461
(i) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618	12.499.380.618
(ii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	294.296.276	294.296.276	294.296.279	294.296.279
(iii) Dự án ADB	-	-	9.060.696.870	-	9.060.696.870	9.060.696.870
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	3.308.955.000	3.308.955.000	3.462.437.000	3.116.624.000	3.654.768.000	3.654.768.000
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	1.560.000.001	1.560.000.001	1.421.542.053	1.176.000.000	1.805.542.054	1.805.542.054
(vi) Ngân hàng VIB	2.945.631.412	2.945.631.412	25.242.175.625	11.132.662.397	17.055.144.640	17.055.144.640
	<b>20.608.263.310</b>	<b>20.608.263.310</b>	<b>51.980.528.442</b>	<b>28.218.963.291</b>	<b>44.369.828.461</b>	<b>44.369.828.461</b>
<b>Dài hạn</b>						
(i) Dự án 2A	99.995.044.950	99.995.044.950	-	12.499.380.618	87.495.664.332	87.495.664.332
(ii) Dự án Minh Đức	2.354.370.216	2.354.370.216	-	294.296.276	2.060.073.940	2.060.073.940
(iii) Dự án ADB	64.730.372.129	64.730.372.129	279.576.102.034	-	344.306.474.163	344.306.474.163
(iv) Sacombank - CN Hải Phòng	28.216.513.760	28.216.513.760	2.775.995.000	3.116.624.000	27.875.884.760	27.875.884.760
(v) Vietcombank - CN Hải Phòng	14.031.325.392	14.031.325.392	4.665.299.000	1.176.000.000	17.520.624.392	17.520.624.392
(vi) Ngân hàng VIB	21.998.219.688	21.998.219.688	81.580.921.850	11.132.662.397	92.446.479.141	92.446.479.141
	<b>231.325.846.135</b>	<b>231.325.846.135</b>	<b>368.598.317.884</b>	<b>28.218.963.291</b>	<b>571.705.200.728</b>	<b>571.705.200.728</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(20.608.263.310)	(20.608.263.310)			(44.369.828.461)	(44.369.828.461)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>210.717.582.825</b>	<b>210.717.582.825</b>			<b>527.335.372.267</b>	<b>527.335.372.267</b>

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iii) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng với tổng nguyên giá là 143.635.068.911 VND.
- (iv) **Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:**
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016: Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.368.859.829 VND.
  - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017: Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị trấn Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 39.207.233.098 VND.
- (v) **Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty:** Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng +2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vi) **Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty** bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số 253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND.

Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 59.661.901.904 VND.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước tiền lắp đặt máy nước:	1.867.615.222	4.022.136.836
- Khách hàng cá nhân, cơ quan	1.867.615.222	2.664.636.836
- Lắp đặt máy nước xã Tân Dân (1.500K)	-	1.357.500.000
Ban Quản lý dự án xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Khắc phục sự cố hệ thống Cấp nước sản xuất	-	1.166.000.000
Thi công lắp đặt hệ thống cấp nước - BQLDA giao thông đường thủy đường bộ Hải Phòng	-	2.379.485.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	-	20.526.000
Khác	48.508.238	231.641.222
	<b>2.616.123.460</b>	<b>8.519.789.058</b>

(\*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do chưa bàn giao được mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 8.

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	-	21.001.506.028
- Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (**)	14.578.150.005	-
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	6.055.164.861	5.738.332.626
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D500 đường Thiên Lô (Trạm biến áp Cầu Rào- Đường Lạch Tray)	2.059.858.473	-
- Xây dựng nhà máy nước Nhà máy nước Tam Cường Vĩnh Bảo	765.252.352	1.240.077.537
- Xây dựng tuyến ống D400 đường 354 (Nhà máy Cầu Nguyệt - Ngã 3 Quán Chũng)	524.363.837	-
- Nâng công suất nhà máy nước Vĩnh Bảo lên 12.000 m3	202.175.505	1.226.480.686
- Xây dựng Tuyến ống cấp nước D300 đường 360 đoạn từ ngã 3 An Tràng - ngã 3 An Thắng	134.687.776	3.994.519.015
- Khác	7.085.007.381	8.802.096.164
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	2.927.693.461	3.431.600.815
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	5.345.699.516	11.480.757.992
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	111.098.192	153.138.274
Đối tượng khác	1.087.719.454	1.518.671.896
	<b>40.876.870.813</b>	<b>37.585.675.005</b>
<b>b) Dài hạn (**)</b>	<b>9.014.000.000</b>	<b>9.014.000.000</b>

(\*) Dự án Cấp nước ra đảo Cát Hải (Giai đoạn 1) được bàn giao vận hành sử dụng theo Biên bản ngày 15/09/2018. Giá trị tạm tăng tài sản cố định lớn hơn giá trị xây dựng cơ bản đã ghi nhận theo các biên bản nghiệm thu được trình bày là phải trả ngắn hạn khác tới khi quyết toán dự án hoàn thành.

(\*\*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành. Số tiền: 9.014.000.000 VND.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>15.337.068.605</b>	<b>(18.901.296)</b>	<b>15.318.167.309</b>
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	11.465.954.884	600.000.000	12.065.954.884
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	-	5.984.232.094
Sử dụng quỹ trong năm nay	(20.142.612.763)	(626.500.000)	(20.769.112.763)
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>12.644.642.820</b>	<b>(45.401.296)</b>	<b>12.599.241.524</b>
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	14.383.091.444	-	14.383.091.444
Phân phối lợi nhuận năm 2017	7.386.489.749	800.000.000	8.186.489.749
Sử dụng quỹ trong năm nay	(21.893.177.665)	(554.190.000)	(22.447.367.665)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>12.521.046.348</b>	<b>200.408.704</b>	<b>12.721.455.052</b>

(\*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	68.136.498.597	20.623.896.391	867.918.171.517
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	78.524.457.136	5.392.470.761	83.916.927.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.245.227.503	(61.566.067.597)	(3.123.750.000)	(61.444.590.094)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT	-	-	-	24.867.061.744	-	1.886.832.984	26.753.894.728
Điều chỉnh số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản về Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	(1.085.931.000)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>559.419.000</b>	<b>5.484.500.000</b>	<b>60.242.677.776</b>	<b>84.008.957.136</b>	<b>24.779.450.136</b>	<b>917.144.404.048</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	80.478.149.686	5.963.338.999	86.441.488.685
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	10.969.000.000	(8.487.944.962)	(2.481.055.038)	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	8.769.027.016	(76.043.402.098)	(3.193.166.667)	(70.467.541.749)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT	-	-	-	31.628.816.253	-	1.931.730.447	33.560.546.700
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>559.419.000</b>	<b>16.453.500.000</b>	<b>92.152.576.083</b>	<b>85.962.649.686</b>	<b>29.481.352.915</b>	<b>966.678.897.684</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ-2018 ngày 26/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

	Năm 2018		Tổng VND
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.112.855.744	2.536.573.741	9.649.429.485
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.386.489.749	800.000.000	8.186.489.749
Trả cổ tức cho Cổ đông bên ngoài	59.365.552.000	8.400.000.000	67.765.552.000
	<b>73.864.897.493</b>	<b>11.736.573.741</b>	<b>85.601.471.234</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>742.069.400.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	62.281.052.000	54.860.358.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	62.281.052.000	54.860.358.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.281.052.000	54.860.358.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	62.281.052.000	54.860.358.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.281.052.000	54.860.358.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>62.281.052.000</b>	<b>54.860.358.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		



e) Các quỹ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.152.576.083	51.754.732.814
	<b><u>92.152.576.083</u></b>	<b><u>51.754.732.814</u></b>

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 36 khu đất trên địa bàn Hải Phòng với tổng diện tích là 212.530,76 m<sup>2</sup> làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho; trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hằng năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	32.276,11	176.845,71

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	881.683.271.116	838.416.629.350
Lắp đặt máy nước	26.180.804.165	22.080.128.730
Nước tinh khiết	6.233.189.868	5.667.572.384
Nước máy nhanh	3.749.653.558	2.879.813.634
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	781.976.748
	<b><u>917.846.918.707</u></b>	<b><u>869.826.120.846</u></b>

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	487.952.472.510	470.701.090.543
Lắp đặt máy nước	24.659.949.138	20.409.880.409
Nước tinh khiết	6.141.204.790	5.606.897.507
Nước máy nhanh	3.688.787.230	2.870.122.387
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	781.976.748
	<b><u>522.442.413.668</u></b>	<b><u>500.369.967.594</u></b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.905.953.427	3.173.403.285
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	539.974.118	7.337.419
	<b>3.445.927.545</b>	<b>3.180.740.704</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	13.265.740.523	9.908.382.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.007.026.081	12.447.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.446.171.858	380.889.000
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	75.166.465	-
	<b>17.794.104.927</b>	<b>10.301.719.484</b>

**26. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	86.646.671.293	86.711.439.394
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.300.813.730	2.151.359.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.865.304.102	21.929.066.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.911.698.115	5.872.746.228
Chi phí bằng tiền khác	6.767.721.664	7.740.790.750
	<b>130.492.208.904</b>	<b>124.405.402.957</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.290.628.908	45.399.166.944
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.796.288.595	5.271.160.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.659.765.038	6.240.095.376
Chi phí dự phòng	43.093.563	35.836.701
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	47.943.638.144	38.219.849.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.469.536.594	20.286.011.720
Chi phí bằng tiền khác	14.329.485.850	17.815.576.218
	<b>143.532.436.692</b>	<b>133.267.697.240</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	181.818.180	329.090.910
Thanh lý vật tư	1.586.482.909	1.806.089.512
Quảng cáo thiết bị lọc	850.000.000	-
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.158.159.933	6.194.050.554
Thu nhập khác	1.511.703.961	1.720.120.889
	<b>13.288.164.983</b>	<b>10.049.351.865</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý TSCĐ	266.380.087	219.690.947
Thanh lý vật tư	277.484.031	239.646.453
Trả tiền tháo dỡ cụm phụ tùng đồng hồ cũ	1.095.475.909	1.237.330.545
Chi phí khác	902.697.740	842.652.852
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	9.681.742.180	6.374.835.988
	<b>12.223.779.947</b>	<b>8.914.156.785</b>

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>108.096.067.097</b>	<b>105.032.732.842</b>
Điều chỉnh:		
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ</i>	-	(19.477.323)
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	501.189.996	565.769.208
- <i>Giảm khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp thuế</i>	(324.365.034)	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	<b>108.272.892.059</b>	<b>105.579.024.727</b>
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	<b>21.654.578.412</b>	<b>21.115.804.945</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	4.986.042.704
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.684.577.875)	(21.288.320.040)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<b>585.322.209</b>	<b>4.813.527.609</b>
Thuế TNDN (phải thu) cuối năm	<b>(2.363.300.366)</b>	<b>-</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.478.149.686	78.524.457.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.478.149.686	78.524.457.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.085</b>	<b>1.058</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.642.482.321	114.277.358.749
Chi phí nhân công	168.584.799.244	168.358.035.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.496.555.395	161.848.600.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.866.674.658	201.317.645.710
Chi phí khác bằng tiền	48.686.326.967	113.817.884.995
	<b>789.276.838.585</b>	<b>759.619.525.537</b>

**33. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.032.649.274	-	131.886.440.246	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.074.740.822	(868.749.632)	22.039.059.969	(831.099.069)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
	<b>144.107.390.096</b>	<b>(868.749.632)</b>	<b>153.925.500.215</b>	<b>(831.099.069)</b>

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	571.705.200.728	231.325.846.135
Phải trả người bán, phải trả khác	113.547.902.664	118.394.762.096
Chi phí phải trả	1.455.713.235	594.004.672
	<b>686.708.816.627</b>	<b>350.314.612.903</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND
<b>31/12/2018</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.032.649.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.205.991.190
Các khoản cho vay	2.000.000.000
	<b><u>143.238.640.464</u></b>
<b>01/01/2018</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.886.440.246
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.207.960.900
	<b><u>153.094.401.146</u></b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>31/12/2018</b>				
Vay và nợ	40.197.512.008	141.236.526.347	390.271.162.373	571.705.200.728
Phải trả người bán, phải trả khác	104.533.902.664	9.014.000.000	-	113.547.902.664
Chi phí phải trả	1.455.713.235	-	-	1.455.713.235
	<b><u>146.187.127.907</u></b>	<b><u>150.250.526.347</u></b>	<b><u>390.271.162.373</u></b>	<b><u>686.708.816.627</u></b>
<b>01/01/2018</b>				
Vay và nợ	20.608.263.310	82.433.053.240	128.284.529.585	231.325.846.135
Phải trả người bán, phải trả khác	109.380.762.096	9.014.000.000	-	118.394.762.096
Chi phí phải trả	594.004.672	-	-	594.004.672
	<b><u>130.583.030.078</u></b>	<b><u>91.447.053.240</u></b>	<b><u>128.284.529.585</u></b>	<b><u>350.314.612.903</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo văn bản số 126/CNHP-TCHC ngày 12/02/2019 Công ty công bố việc giải thể Xí nghiệp Cơ điện vận tải từ ngày 01/04/2019.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương và thưởng		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	637.544.362	550.811.271
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.162.476.322	3.230.559.252
	<b>4.800.020.684</b>	<b>3.781.370.523</b>

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**37. Phê duyệt Báo cáo tài chính Công ty**

Báo cáo tài chính Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 03 năm 2019.



Trần Việt Cường  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc  
Người lập

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2019

